
Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương
Việt Nam

Vietcombank Securities

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		134,680,893,767	64,218,259,443	183,804,035,538	173,659,998,694
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		16,352,793,169	22,690,238,080	30,286,115,754	52,466,796,044
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		19,436,138,567	19,459,572,138	36,439,366,578	84,393,698,696
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		68,100,000,000	300,000,000	69,520,000,000	300,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		9,493,718	4,557,965,810	119,129,864	4,573,069,718
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1,198,227,275	976,127,272	3,793,881,002	1,353,499,999
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,355,695,059	921,512,757	2,148,577,566	1,690,900,767
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		28,228,545,979	15,312,843,386	41,496,964,774	28,882,033,470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		134,680,893,767	64,218,259,443	183,804,035,538	173,659,998,694
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		62,027,213,613	29,851,527,514	87,524,392,783	59,311,251,160
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		72,653,680,154	34,366,731,929	96,279,642,755	114,348,747,534
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,541,290,045	17,948,341,514	46,149,487,635	47,040,442,320
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		43,112,390,109	16,418,390,415	50,130,155,120	67,308,305,214
8. Thu nhập khác	31		91,906,682	59,956,363	2,140,361,333	1,974,655,209
9. Chi phí khác	32		105,000,705	62,542,000	2,358,300,821	1,945,338,401
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13,094,023)	(2,585,637)	(217,939,488)	29,316,808
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43,099,296,086	16,415,804,778	49,912,215,632	67,337,622,022
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	7,949,956,536	3,593,058,430	9,173,076,869	14,543,447,279
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	12,546,600	-	12,540,000
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		35,149,339,550	12,810,199,748	40,739,138,763	52,781,634,743
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thu Hiền

Lê Thị Bích Tuyên

Phó Việt Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,730,633,513,069	1,844,502,041,268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,649,711,989,170	789,528,953,419
1. Tiền	111		1,649,711,989,170	789,528,953,419
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	261,759,829,349	345,034,186,078
1. Đầu tư ngắn hạn	121		265,958,181,249	349,482,817,402
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,198,351,900)	(4,448,631,324)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	716,081,750,711	643,050,399,443
1. Phải thu của khách hàng	131		68,430,209,258	1,354,141,091
2. Trả trước cho người bán	132		8,023,143,280	558,031,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		622,127,060,051	624,955,732,273
5. Các khoản phải thu khác	138		18,568,682,822	16,182,494,329
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,067,344,700)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	1,148,558,400	279,341,400
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101,931,385,439	66,609,160,928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,687,487,335	371,870,698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	351,517,341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157		-	15,515,337,630
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		100,243,898,104	50,370,435,259
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		609,749,295,595	326,830,505,084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	1,910,117,068	8,247,205,606
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		1,910,117,068	8,247,205,606
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,003,930,223	7,487,162,886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10,795,102,887	6,319,086,884
- Nguyên giá	222		36,390,177,792	30,288,099,192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,595,074,905)	(23,969,012,308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	57,997,336	86,996,002
- Nguyên giá	228		2,333,899,062	2,333,899,062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,275,901,726)	(2,246,903,060)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,150,830,000	1,081,080,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		562,503,382,232	275,169,751,792
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		556,467,293,275	292,175,710,427

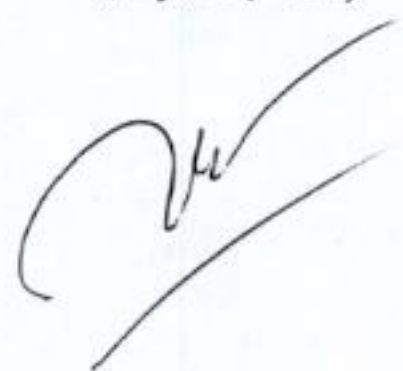
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		456,398,069,987	222,106,487,139
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,069,223,288	70,069,223,288
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	17,500,000,000	17,500,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11,463,911,043)	(34,505,958,635)
V. Tài sản dài hạn khác	260		33,331,866,072	35,926,384,800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	8,291,203,572	10,885,722,300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	2,232,875,803	2,232,875,803
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20,000,000,000	20,000,000,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,807,786,697	2,807,786,697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,340,382,808,664	2,171,332,546,352
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,281,190,568,160	1,152,340,312,596
I. Nợ ngắn hạn	310		1,788,190,568,160	952,340,312,596
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		50,000,000,000	100,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		7,083,389,119	1,353,521,729
3. Người mua trả tiền trước	313		1,003,850,000	1,388,700,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	9,273,473,336	3,356,413,096
5. Phải trả người lao động	315		7,645,994,512	14,070,443,954
6. Chi phí phải trả	316	V.12	13,562,942,879	3,720,353,927
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1,437,616,431,041	698,594,570,115
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		30,706,588,976	42,671,268,400
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		72,142,789,746	29,930,109,906
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	1,888,416,161	7,546,209,496
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327	V.13	157,266,692,390	49,708,721,973
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		493,000,000,000	200,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	493,000,000,000	200,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,059,192,240,504	1,018,992,233,756
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,059,192,240,504	1,018,992,233,756
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		914,795,416	914,795,416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,762,096,449	30,762,096,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		35,088,339,305	35,114,153,107
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,019,447,108	15,045,260,910
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		277,407,562,226	237,155,927,874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,340,382,808,664	2,171,332,546,352
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-

3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		24,520,623,330,000	21,946,778,230,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		204,067,320,000	115,978,480,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		22,068,515,250,000	17,988,367,690,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		2,248,040,760,000	3,842,432,060,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		247,884,620,000	560,935,720,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		247,884,620,000	553,735,720,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	7,200,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		2,983,814,690,000	5,980,511,990,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		100,000,000,000	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		2,883,814,690,000	5,980,511,990,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		7,320,000	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		3,920,000	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		202,582,260,000	147,989,050,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		46,800,000	13,964,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		201,340,060,000	133,487,050,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		1,195,400,000	538,000,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		48,790,920,000	29,865,180,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		20,000	130,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		48,400,410,000	29,842,250,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		390,490,000	22,800,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	793,281,340,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong	044		-	793,281,340,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		357,062,380,000	268,473,060,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		5,160,000	5,340,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		355,783,070,000	261,525,100,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		1,274,150,000	6,942,620,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		6,819,600,000	2,953,860,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-

7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		6,819,600,000	2,953,860,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		1,000,000	1,000,000
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		1,000,000	1,000,000
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		-	-

Ngày 17 tháng 03 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2015

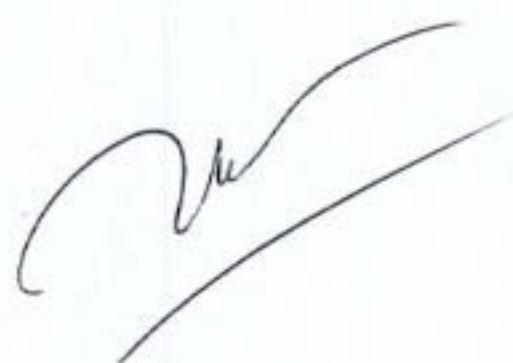
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		49,912,215,632	67,337,622,022
2. Điều chỉnh cho các khoản			31,126,645,974	(16,471,889,503)
- Khấu hao TSCĐ	2		1,655,061,263	900,361,765
- Các khoản dự phòng	3		(22,224,982,316)	650,667,942
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		29,001,692,370	(29,323,162,927)
- Chi phí lãi vay	6		22,694,874,657	11,300,243,717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		81,038,861,606	50,865,732,519
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(116,567,725,575)	(82,074,801,004)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(869,217,000)	(5,105,253)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,117,114,579,980	330,688,096,223
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,278,902,091	(1,056,828,520)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,620,185,291)	(8,403,128,580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1,328,386,007	(22,626,070,144)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		335,988,623,134	697,885,958,007
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(424,247,855,572)	(562,977,542,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		984,444,369,380	402,296,310,447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,102,078,600)	(3,674,662,560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	201,000,000
3. Tiền chi đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	23		(508,596,791,155)	(450,901,528,200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		270,280,082,449	288,531,540,923
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(17,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,305,293,674	18,193,901,070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(230,113,493,632)	(165,149,748,767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		462,204,107,008	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(356,351,947,005)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		105,852,160,003	

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		860,183,035,751	237,146,561,680
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		789,528,953,419	826,753,121,359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,649,711,989,170	1,063,899,683,039

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc



Lê Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II – 2015

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên (100% vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh, cuối năm đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.
- Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước được tính toán và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí phải trả được dự tính và phân bổ trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty trích lập các khoản dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và thực tế trên thị trường chứng khoán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

 - Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.649.711.989.170	789.528.953.419
<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của NĐT</i>	<i>1.510.919.426.909</i>	<i>731.155.743.850</i>
Các khoản tương đương tiền		
	1.649.711.989.170	789.528.953.419

2. Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	1.148.558.400	279.341.400
	1.148.558.400	279.341.400

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	263.100.000	263.100.000
Các chi phí trả trước khác	1.424.387.335	108.770.698
	1.687.487.335	371.870.698

4. Giá trị khối lượng giao dịch

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
1. Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu, CCQ	34.147.867	603.266.956.100
- Trái phiếu	14.561.758	1.464.580.499.939
2. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu, CCQ	1.171.534.282	17.689.545.880.200
- Trái phiếu	97.725.195	10.495.297.686.259
Cộng	1.317.969.102	30.252.691.022.498

5. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
I. Chứng khoán kinh doanh					
- Cổ phiếu	9.691.789	246.958.501.249	20.920.913.922	(3.248.671.900)	264.630.743.271
- Trái phiếu	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	1.900.000	18.999.680.000	-	(949.680.000)	18.050.000.000
II. Chứng khoán đầu tư					
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (cổ phiếu)	20.622.960	226.396.361.281	7.375.051.962	(11.463.911.043)	222.307.502.200
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (trái phiếu)	2.064.704	208.316.708.706			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (chứng chỉ quỹ)	2.100.133,18	21.685.000.000	1.079.173.013	-	22.764.173.013
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu)	100.700	100.069.223.288	-	-	100.069.223.288
III. Đầu tư dài hạn khác	1.750.000	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
Cộng		839.925.474.524	29.375.138.897	(15.662.262.943)	853.638.350.478

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.155.738.995	23.132.360.197	30.288.099.192
Tăng trong kỳ	1.100.900.000	5.001.178.600	6.102.078.600
Thanh lý	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.256.638.995	28.133.538.797	36.390.177.792
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.254.756.219	19.714.256.089	23.969.012.308
Khấu hao trong kỳ	272.705.789	1.353.356.808	1.626.062.597
Thanh lý	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-

Số dư cuối kỳ	4.527.462.008	21.067.612.897	25.595.074.905
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.900.982.776	3.418.104.108	6.319.086.884
Số dư cuối kỳ	3.729.176.987	7.065.925.900	10.795.102.887

7. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2.333.899.062
Mua trong kỳ	
Xóa sổ	
Số dư cuối kỳ	2.333.899.062
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.246.903.060
Phân bổ trong kỳ	28.998.666
Xóa sổ	
Số dư cuối kỳ	2.275.901.726
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	86.996.002
Số dư cuối kỳ	57.997.336

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Chi phí thuê tài sản	-	-
Chi phí thành lập DN	-	-
Chi phí trả trước khác	8.291.203.572	10.885.722.300
Số dư cuối kỳ	8.291.203.572	10.885.722.300

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	42.641.664	222.347.274
Thuế thu nhập cá nhân	1.146.210.487	2.803.985.728
Thuế khác	141.111.206	330.080.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.943.509.979	(351.517.341)
	9.273.473.336	3.004.895.755

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

30/06/2015
VNĐ

01/01/2015
VNĐ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

2.232.875.803

2.232.875.803

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2.232.875.803

2.232.875.803

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

11. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Số tiền
VNĐ

Số dư đầu năm
Tăng trong kỳ

20.000.000.000

Số dư cuối kỳ

20.000.000.000

12. Các khoản phải thu

CHI TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Phải thu của khách hàng	1.354.141.091	77.046.079.851	9.970.011.684	68.430.209.258
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	624.955.732.273	7.130.036.535.973	7.132.865.208.195	622.127.060.051
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK		(25.316.066.000)	(25.316.066.000)	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	624.955.732.273	7.155.352.601.973	7.158.181.274.195	622.127.060.051
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán				
- Phải thu thành viên khác				

3. Thuế GTGT được khấu trừ				
4. Trả trước cho người bán	558.031.750	13.534.716.880	6.069.605.350	8.023.143.280
5. Phải thu khác	24.429.699.935	340.746.625.380	344.697.525.425	20.478.799.890
Tổng cộng:	651.297.605.049	7.561.363.958.084	7.493.602.350.654	719.059.212.479

13. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	13.562.942.879	3.194.063.927
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
Trích trước chi phí văn phòng khác	-	526.290.000
	13.562.942.879	3.720.353.927

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải trả về thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	1.436.530.987.961	698.455.045.017
Đặt cọc từ tổ chức tín dụng cho các hợp đồng môi giới chứng khoán	-	-
Các khoản phải trả liên quan đến kinh phí công đoàn	122.962.580	4.765.830
Phải trả khác	962.480.500	134.759.268
	1.437.616.431.041	779.855.445.993

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

16. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
- Vay dài hạn	-	-
Trái phiếu phát hành	493.000.000.000	200.000.000.000
- Nợ dài hạn	-	-
	493.000.000.000	200.000.000.000

17. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	914.795.416	-	-	914.795.416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	30.762.096.449	-	-	30.762.096.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	35.114.153.107	-	25.813.802	35.088.339.305
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.045.260.910	-	25.813.802	15.019.447.108
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	237.155.927.874	41.793.412.367	1.541.778.015	277.407.562.226
Tổng cộng	1.018.992.233.756	41.793.412.367	1.593.405.619	1.059.192.240.504

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

	Kỳ này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.949.956.536
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.949.956.536

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-
---	---

VIII- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 3- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Việt Hà

